

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 2/2015**

**THÁNG 07/2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>211,486,165,167</b>	<b>49,735,901,944</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>21,177,731,493</b>	<b>17,187,441,189</b>
1. Tiền	111	V.01	21,177,731,493	17,187,441,189
2. Các khoản tương đương tiền				-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>111,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		111,000,000,000	1,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>76,564,873,568</b>	<b>28,050,028,710</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	25,533,985,646	26,152,294,372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	48,086,238,461	1,434,577,874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2,944,649,461	463,156,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,743,560,106</b>	<b>3,498,432,045</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	2,743,560,106	2,769,690,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07		728,741,793
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>461,146,946,141</b>	<b>471,883,427,369</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>400,000,000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		400,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>449,413,473,344</b>	<b>453,111,429,082</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	381,405,659,532	384,311,291,226
- Nguyên giá	222		580,532,458,820	560,451,708,821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199,126,799,288)	(176,140,417,595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	68,007,813,812	68,800,137,856
- Nguyên giá	228		79,232,404,441	79,232,404,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,224,590,629)	(10,432,266,585)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>2,258,600,000</b>	<b>2,258,600,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	2,258,600,000	2,258,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,074,872,797</b>	<b>16,513,398,287</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	9,074,872,797	16,513,398,287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>672,633,111,308</b>	<b>521,619,329,313</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>161,751,092,518</b>	<b>130,902,822,128</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28,636,160,684</b>	<b>21,890,753,166</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4,836,844,675	4,465,216,003
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9,097,006,345	7,560,297,756
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1,734,078,858	3,758,083,486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	614,114,297	501,911,327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8,664,823,027	3,826,202,181
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3,689,293,482	1,779,042,413
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>133,114,931,834</b>	<b>109,012,068,962</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	10,741,704,540	11,961,136,360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	122,373,227,294	97,050,932,602
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>510,882,018,790</b>	<b>390,716,507,185</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.21	<b>510,882,018,790</b>	<b>390,716,507,185</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	240,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,123,448,000	15,723,448,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52,444,057,395	40,212,351,972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,314,513,395	94,780,707,213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>672,633,111,308</b>	<b>521,619,329,313</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Viết Tuấn

Nguyễn Văn Quân



10.11.2015 10:11

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI**

Mẫu số B 02 – DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015		Năm 2014		Năm 2015		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014			
							1	2	
A	B	C							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68,525,564,202	56,954,941,161	126,188,964,148	108,966,589,341			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		68,525,564,202	56,954,941,161	126,188,964,148	108,966,589,341			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39,702,482,804	30,613,660,031	74,012,309,061	53,950,815,093			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28,823,081,398	26,341,281,130	52,176,655,087	55,015,774,248			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	58,897,556	308,809,956	83,437,796	527,216,447			
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,214,929,647	1,863,709,843	3,306,416,502	3,092,235,707			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,143,009,955	827,612,147	2,154,396,810	2,056,138,011			
8. Chi phí bán hàng	24								
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,393,731,687	2,262,119,239	6,997,294,352	4,226,052,831			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		23,273,317,620	22,524,262,004	41,956,382,029	48,224,702,157			
11. Thu nhập khác	31		33,377,000	490,660,800	251,561,539	490,660,800			
12. Chi phí khác	32								
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		33,377,000	490,660,800	251,561,539	490,660,800			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23,306,694,620	23,014,922,804	42,207,943,568	48,715,362,957			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,699,738,924	4,602,984,561	8,479,988,714	9,743,072,592			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30							
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,606,955,696	18,411,938,243	33,727,954,854	38,972,290,365			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		546	767	1,030,516,311	1,624			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Viết Tuấn





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2015	
			Năm 2015	Năm 2014
A	B	C	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>42,207,943,568</b>	<b>48,779,702,732</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		23,778,705,737	20,346,543,690
- Các khoản dự phòng	3			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4		842,031,555	853,733,813
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(54,402,385)	(352,361,113)
- Chi phí lãi vay	6		2,154,396,810	2,056,138,011
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>68,928,675,285</b>	<b>71,683,757,133</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(48,186,261,465)	4,852,847,865
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19,794,205,278)	(2,408,290,965)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,464,655,636	914,620,071
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,154,396,810)	(2,056,138,011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,345,297,067)	(7,173,399,606)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			203,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,471,624,000)	(5,956,327,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>(6,558,453,699)</b>	<b>60,060,069,487</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,080,749,999)	(37,958,345,452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(110,000,000,000)	(900,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2015	
			Năm 2015	Năm 2014
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi	27		54,402,385	404,444,447
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>30</b>		<b>(130,026,347,614)</b>	<b>(38,453,901,005)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		120,400,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		49,351,700,000	41,103,360,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24,894,400,000)	(44,546,897,696)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,305,171,520)	(23,451,675,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>140,552,128,480</b>	<b>(26,895,213,096)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50</b>	<b>50</b>		<b>3,967,327,167</b>	<b>(5,289,044,614)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17,187,441,189</b>	<b>34,964,256,185</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22,963,137	(3,346,459)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>21,177,731,493</b>	<b>29,671,865,112</b>

Người lập biểu



Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng



Ngô Phạm Việt Tuấn

Tp. HCM ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015**

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2015

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

#### **4. Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có 162 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 154 nhân viên).

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Ngày 19 tháng 5 năm 2014 Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã được Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh quyết định chấp thuận cho niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLL, ngày chứng thực giao dịch cổ phiếu của Công ty là ngày 8 tháng 7 năm 2014.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

##### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.





## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(\*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

### 5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

### 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

#### *Chi phí nạo vét cầu tàu*

Chi phí nạo vét cầu tàu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

#### *Chi phí bù lún bãi container*

Chi phí bù lún bãi container được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm.

### **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### **11. Nguồn vốn kinh doanh**

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **13. Trích lập các quỹ**

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **15. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30/06/2015 : 21.775 VND/USD

### **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	91.185.780	575.705.283
Tiền gửi ngân hàng	21.086.545.713	16.611.735.906
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
<b>Cộng</b>	<b><u>21.177.731.493</u></b>	<b><u>17.187.441.189</u></b>

### 2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống.

### 3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.544.717.462	12.461.296.356
Các khách hàng khác	12.989.268.184	13.690.998.016
<b>Cộng</b>	<b><u>25.533.985.646</u></b>	<b><u>26.152.294.372</u></b>

### 4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Các nhà cung cấp khác	48.086.238.461	1.434.577.874
<b>Cộng</b>	<b><u>48.086.238.461</u></b>	<b><u>1.434.577.874</u></b>

### 5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	50.226.389
Các khoản chi hộ cho khách hàng	427.243.303	389.021.716
Bảo hiểm nộp thừa	23.520.436	23.908.359
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	121.206.921	
Tạm ứng	2.272.678.801	
<b>Cộng</b>	<b><u>2.944.649.461</u></b>	<b><u>463.156.464</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>6. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	1.813.968.340	2.237.820.853
Chi phí bảo hiểm phương tiện	929.591.766	531.869.399
<b>Cộng</b>	<b><u>2.743.560.106</u></b>	<b><u>2.769.690.252</u></b>
<b>7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tiền thuê đất	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>8. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	-	540.442.872
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	188.298.921
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>728.741.793</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BẢO CAO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
<b>Nguyên giá</b>													
Số đầu năm	164.756.249.019	302.634.637.846	91.337.421.411	55.400.545	1.668.000.000	560.451.708.821							
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			18.408.999.999										
Phân loại lại tài sản													
Số cuối kỳ	<b>164.756.249.019</b>	<b>302.634.637.846</b>	<b>109.746.421.410</b>	<b>55.400.545</b>	<b>3.339.750.000</b>	<b>580.532.458.820</b>							
<i>Trong đó:</i>													
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.611.859.863	956.023.848	282.153.143	55.400.545		33.905.437.399							
<b>Giá trị hao mòn</b>													
Số đầu năm	64.680.160.585	98.845.024.910	12.339.275.999	55.400.545	220.555.556	176.140.417.595							
Khấu hao trong kỳ	3.005.815.336	12.748.447.850	6.767.194.895		464.923.611	22.986.381.692							
Phân loại lại tài sản													
Số cuối năm	<b>67.685.975.921</b>	<b>111.593.492.760</b>	<b>19.106.470.894</b>	<b>55.400.545</b>	<b>685.479.167</b>	<b>199.126.799.287</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>													
Số đầu năm	100.076.088.434	203.789.612.936	78.998.145.412		1.447.444.444	384.311.291.226							
Số cuối kỳ	<b>97.070.273.098</b>	<b>191.041.165.085</b>	<b>90.639.950.516</b>		<b>2.654.270.833</b>	<b>381.405.659.532</b>							

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 377.572.947.482 VND và 230.734.231.359 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	79.232.404.441	10.432.266.585	68.800.137.856
Khấu hao trong kỳ		792.324.044	(792.324.044)
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	79.232.404.441	11.224.590.629	68.007.813.812

### 11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	2.258.600.000	2.258.600.000
Góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, Công ty góp vốn với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tỷ lệ góp vốn là 0,83%.		

### 12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí nạo vét	1.706.728.520		918.616.160	788.112.360
Chi phí bù lún bãi	14.806.669.767	-	6.519.909.330	8.286.760.437
Cộng	16.513.398.287	-	7.438.525.490	9.074.872.797

### 13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.044.718.275	2.591.427.838
Các nhà cung cấp khác	3.792.126.400	1.873.788.165
Cộng	4.836.844.675	4.465.216.003

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.869.007.469	11.681.937.680	10.854.091.434	3.696.853.715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.565.047.277	8.479.988.714	8.345.297.067	4.699.738.924
Thuế thu nhập cá nhân	126.243.010	943.573.004	369.402.308	700.413.706
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		443.089.842	443.089.842	-
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.560.297.756	21.551.589.240	20.014.880.651	9.097.006.345

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

#### Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm).

Năm 2015 là năm tài chính tài chính thứ 7 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.207.943.568
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	192.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	192.000.000
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>192.000.000</i>
<i>Các khoản phạt chậm nộp thuế</i>	
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu</i>	
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và công nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay</i>	
- Các khoản điều chỉnh giảm	
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	
Thu nhập chịu thuế	<u>42.399.943.568</u>
- Thu nhập từ hoạt động ngoài dự án	-
- Thu nhập từ hoạt động thuộc dự án đầu tư	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<u><b>42.399.943.568</b></u>
- Thu nhập từ hoạt động ngoài dự án	-
- Thu nhập từ hoạt động thuộc dự án đầu tư	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>9.327.987.585</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>	<b>(847.998.871)</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%</b>	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<u><b>8.479.988.714</b></u>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<u><b>8.479.988.714</b></u>

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**15. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa có hóa đơn	614.114.297	501.911.327

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn và các loại bảo hiểm	48.705.469	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.000.000	14.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.593.865.365	3.798.979.625
Các khoản phải trả khác	8.252.193	13.222.556
<b>Cộng</b>	<b>8.664.823.027</b>	<b>3.826.202.181</b>

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.755.328.107	3.057.926.356	1.588.000.000	3.225.254.463
Quỹ phúc lợi	(15.550.164)	764.481.589	453.624.000	295.307.425
Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	39.264.470	129.467.124	-	168.731.594
<b>Cộng</b>	<b>1.779.042.413</b>	<b>3.951.875.069</b>	<b>2.041.624.000</b>	<b>3.689.293.482</b>

**18. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà <sup>(i)</sup>	5.787.613.634	6.645.075.756
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc <sup>(ii)</sup>	4.954.090.906	5.316.060.604
<b>Cộng</b>	<b>10.741.704.540</b>	<b>11.961.136.360</b>

<sup>(i)</sup> Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

<sup>(ii)</sup> Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

**19. Vay và nợ thuế tài chính**

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú, chi tiết theo hợp đồng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay Ngân hàng</b>	<b>122.373.227.294</b>	<b>47.182.132.602</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	102.483.512.910	33.562.132.602
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 <sup>(i)</sup>	45.386.167.294	25.510.772.602
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD <sup>(ii)</sup>	10.735.360.000	8.051.360.000
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD <sup>(iii)</sup>	37.451.700.000	8.051.360.000
- Hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD <sup>(iii)</sup>	28.800.000.000	13.620.000.000
<b>Cộng</b>	<b>122.373.227.294</b>	<b>47.182.132.602</b>

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 05 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL ngày 09 tháng 09 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ngày 25 tháng 02 năm 2015 để bổ sung vốn mua 02 cầu RTG hiệu MITSUI. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 08 năm 2014 để thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải – container tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng số tiền cho vay tối đa bằng VND là 32.000.000.000 đồng, nhưng không quá 78% tổng mức đầu tư (bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án.

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn Ngân hàng như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	47.182.132.602	63.484.459.420
Số tiền vay phát sinh trong năm	49.351.700.000	36.203.360.000
Tăng do cấu lại nợ trong năm	864.994.692	14.650.600.000
Chênh lệch tỷ giá do thanh toán	287.025.000	832.810.878
Số tiền vay đã trả trong năm	(25.181.425.000)	(2.684.000.000)
Kết chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả sang	49.868.800.000	(65.305.097.696)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>122.373.227.294</u></b>	<b><u>47.182.132.602</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.  
**BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

**20. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong năm trước					76.448.158.890	76.448.158.890
Trích lập các quỹ trong năm trước			12.337.278.245	822.485.216	(18.061.454.013)	(4.901.690.552)
Chia cổ tức năm trước					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(2.421.136.360)	(2.421.136.360)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>15.723.448.000</b>	<b>30.287.344.107</b>	<b>9.925.007.865</b>	<b>94.780.707.213</b>	<b>390.716.507.185</b>
Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	15.723.448.000	30.287.344.107	9.925.007.865	94.780.707.213	390.716.507.185
Tăng vốn thu bằng tiền	76.000.000.000	44.400.000.000				120.400.000.000
Tăng vốn từ tiền cổ tức 2014	24.000.000.000					24.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ					33.727.954.854	33.727.954.854
Trích lập các quỹ trong kỳ			12.231.705.423	-	(16.183.580.492)	(3.951.875.069)
Kết chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang			9.925.007.865			9.925.007.865
Tất toán quỹ dự phòng tài chính				(9.925.007.865)		(9.925.007.865)
Chia cổ tức kỳ này					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(1.210.568.180)	(1.210.568.180)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>60.123.448.000</b>	<b>52.444.057.395</b>	<b>-</b>	<b>58.314.513.395</b>	<b>510.882.018.790</b>

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	108.647.000.000
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	<i>87.161.700.000</i>	<i>50.147.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong</i>	<i>74.987.500.000</i>	<i>58.500.000.000</i>
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	131.353.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	15.723.448.000
<b>Cộng</b>	<b><u>400.123.448.000</u></b>	<b><u>255.723.448.000</u></b>

*Cổ tức*

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Trả cổ tức năm trước	48.137.114.260

*Cổ phiếu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	10.000.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.000.000	24.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.000.000</i>	<i>24.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	37.000.000.000	37.000.001.000
Doanh thu bốc xếp	6.997.293.001	6.844.501.625
Doanh thu tiền điện tại cảng	2.389.316.709	2.224.711.049
Doanh thu vận tải	22.138.954.492	10.885.728.486
<b>Cộng</b>	<b><u>68.525.564.202</u></b>	<b><u>56.954.941.161</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ hàng hải mà Công ty cung cấp. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	5.234.089.578	5.847.522.558
Chi nhân công trực tiếp	6.223.283.264	3.510.530.979
Chi phí sản xuất chung	28.245.109.962	21.255.606.494
Tổng chi phí sản xuất	39.702.482.804	30.613.660.031
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-
<b>Giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm</b>	<b>39.702.482.804</b>	<b>30.613.660.031</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.973.611	144.999.998
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	47.993.945	7.230.606
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	156.579.352
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58.897.556</b>	<b>308.809.956</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.143.009.955	827.612.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	864.994.692	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	206.925.000	1.036.097.696
<b>Cộng</b>	<b>2.214.929.647</b>	<b>1.863.709.843</b>

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.875.016.127	953.107.755
Chi phí vật liệu quản lý	58.170.709	71.542.779
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.215.649	89.830.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.350.000	43.350.000
Thuế, phí và lệ phí	8.181.818	68.975.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.834.072	575.664.545
Chi phí bằng tiền khác	1.057.963.312	459.647.918
<b>Cộng</b>	<b>3.393.731.687</b>	<b>2.262.119.239</b>

### 6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền hoàn phí cầu đường	33.377.000	-
Thu tiền bán lốp xe vận tải cũ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.377.000</b>	<b>-</b>

### 7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.727.954.854	18.411.935.243
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.162.443.249)	-
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	(1.210.568.180)	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.951.875.069)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.565.511.605	18.411.935.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.722.931	24.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.111</b>	<b>767</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	24.000.000	24.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 19 tháng 5 năm 2015	847.030	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 29 tháng 5 năm 2015	747.553	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 6 năm 2015	119.114	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thay cho việc trả cổ tức ngày 30 tháng 6 năm 2015	9.234	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>25.722.931</b>	<b>24.000.000</b>

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Viết Tuấn

Nguyễn Văn Quân

**BẢNG CĐPS CÁC TÀI KHOẢN CÓ LŨY KẾ**

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	575.705.283		12.463.158.230	12.947.677.733	91.185.780	
1111	Tiền mặt Việt Nam	575.705.283		12.463.158.230	12.947.677.733	91.185.780	
11111	Tiền mặt	556.943.305		12.463.158.230	12.947.677.733	72.423.802	
11112	Tiền mặt (bên sà lan)	18.761.978				18.761.978	
112	Tiền gửi ngân hàng	16.611.735.906		505.662.827.452	501.188.017.645	21.086.545.713	
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	15.806.818.395		448.244.027.008	443.362.299.656	20.688.545.747	
11211	MB VND	15.109.988.204		308.920.264.279	306.053.204.391	17.977.048.092	
11213	VCB	696.830.191		18.900.390.240	16.906.188.413	2.691.032.018	
11218	MB - TK phong tỏa cổ phiếu			120.423.372.489	120.402.906.852	20.465.637	
1122	Ngoại tệ USD	804.912.084		57.418.800.444	57.825.712.562	397.999.966	
1123	Ngoại tệ EUR	5.427			5.427		
128	Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000		110.000.000.000		111.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		110.000.000.000		111.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	26.152.294.372		137.878.247.283	138.496.556.009	25.534.144.046	158.400
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.152.294.372		137.878.247.283	138.496.556.009	25.534.144.046	158.400
133	Thuế GTGT được khấu trừ		0	4.654.485.811	4.654.485.811		0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa,		0	4.654.485.811	4.654.485.811		0
138	Phải thu khác	439.248.105		855.295.409	867.300.211	427.243.303	
1388	Phải thu khác	439.248.105		855.295.409	867.300.211	427.243.303	
141	Tạm ứng	540.442.872		13.370.709.330	11.638.473.401	2.272.678.801	
1411	Tạm ứng	57.730.495		3.388.773.000	1.591.691.569	1.854.811.926	
1412	Tạm ứng nhiên liệu	482.712.377		9.981.936.330	10.046.781.832	417.866.875	
142	Chi phí trả trước	2.769.690.252			2.769.690.252		
1421	Chi phí trả trước	2.769.690.252			2.769.690.252		



Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
62722	Chi phí sửa chữa xe, cầu			3.505.886.639	3.505.886.639		
627222	Chi phí sửa chữa xe đầu kéo			3.340.252.897	3.340.252.897		
627223	Chi phí sửa chữa Cầu Kocks			5.909.091	5.909.091		
627224	Chi phí sửa chữa Cầu RTG 6+1			159.724.651	159.724.651		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.427.802.016	1.427.802.016		
62732	Trang thiết bị			11.300.000	11.300.000		
62734	Phần bổ công cụ dụng cụ			918.616.160	918.616.160		
62735	Chi phí đồng phục			91.423.050	91.423.050		
62736	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Liebherr			406.462.806	406.462.806		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			30.211.915.067	30.211.915.067		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ (DV cảng biển)			19.920.396.888	19.920.396.888		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ (Hoạt động xếp dỡ)			2.184.863.184	2.184.863.184		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ (Bến sà lan)			961.236.488	961.236.488		
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ (Vận tải hàng hoá)			7.145.418.507	7.145.418.507		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			15.941.767.504	15.941.767.504		
62772	Điện			4.310.364.089	4.310.364.089		
627721	Điện cầu tàu			4.310.364.089	4.310.364.089		
62775	Thuê đất			443.089.842	443.089.842		
62776	Bảo hiểm các loại			158.491.667	158.491.667		
62777	Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài (bến sà)			899.545.200	899.545.200		
62778	Chi phí cầu tàu, bãi			2.534.662.819	2.534.662.819		
62779	Chi phí mua, thuê ngoài (vận tải quốc tế)			7.595.613.887	7.595.613.887		
6278	Chi phí bằng tiền khác			128.625.274	128.625.274		
62785	Chi phí đào tạo			3.500.000	3.500.000		
62787	Chi phí bằng tiền khác ( Bến sà lan)			12.325.950	12.325.950		
62788	Chi phí bằng tiền khác			105.799.324	105.799.324		
62789	Chi phí bằng tiền khác (Vận tải quốc tế)			7.000.000	7.000.000		
632	Giá vốn hàng bán			74.012.309.061	74.012.309.061		
6321	Giá vốn hàng bán (DV cảng biển)			31.540.569.489	31.540.569.489		



Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
421	Lợi nhuận chưa phân phối	3.437.441.449	98.218.148.662	81.280.981.603	44.814.787.785	4.052.725.401	62.367.238.796
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	3.437.441.449	98.218.148.662	81.280.981.603	44.814.787.785	4.052.725.401	62.367.238.796
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (DV)		86.631.141.741	77.469.708.498	36.801.083.081		45.962.516.324
42122	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Hoạt)		8.210.874.320	916.104.056	4.580.520.282		11.875.290.546
42123	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Bên sà)		3.376.132.601	288.324.832	1.441.624.157		4.529.431.926
42124	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Vận)	3.437.441.449		2.606.844.217	1.991.560.265	4.052.725.401	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			126.188.964.148	126.188.964.148		
5111	Doanh thu vận tải			35.774.457.058	35.774.457.058		
5112	Doanh thu bến sà lan			4.104.143.000	4.104.143.000		
5114	Doanh thu tiền điện tại Cảng			4.310.364.089	4.310.364.089		
5115	Doanh thu nâng hạ container cầu RTG 6+1			8.000.000.001	8.000.000.001		
5116	Doanh thu cung ứng dịch vụ cảng biển			74.000.000.000	74.000.000.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			133.664.185	133.664.185		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi			133.664.185	133.664.185		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			10.046.781.832	10.046.781.832		
6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xe đầu kéo			10.046.781.832	10.046.781.832		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			12.303.284.418	12.303.284.418		
6221	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (DV)			2.518.485.429	2.518.485.429		
6223	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Bên sà)			382.948.399	382.948.399		
6224	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Lãi)			1.074.891.884	1.074.891.884		
6225	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Hoạt)			8.326.958.706	8.326.958.706		
627	Chi phí sản xuất chung			51.774.401.811	51.774.401.811		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			518.531.130	518.531.130		
62712	Kinh phí công đoàn			43.173.240	43.173.240		
62713	Bảo hiểm xã hội			388.559.160	388.559.160		
62714	Bảo hiểm y tế			65.212.110	65.212.110		
62715	Bảo hiểm thất nghiệp			21.586.620	21.586.620		
6272	Chi phí vật liệu			3.545.760.820	3.545.760.820		
62721	Chi phí vật dụng vận tải (Long Bình)			39.874.181	39.874.181		

100.000.000.000







Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.298.921			188.298.921		
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			74.012.309.061	74.012.309.061		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DV)			31.540.569.489	31.540.569.489		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hoạt)			3.419.479.719	3.419.479.719		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Bén)			2.662.518.843	2.662.518.843		
1544	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Vận)			36.389.741.010	36.389.741.010		
211	Tài sản cố định hữu hình	560.451.708.821		20.080.749.999		580.532.458.820	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	164.756.249.019				164.756.249.019	
2112	may móc thiết bị	302.634.637.846				302.634.637.846	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	91.337.421.411		18.408.999.999		109.746.421.410	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	55.400.545				55.400.545	
2118	TSCĐ khác	1.668.000.000		1.671.750.000		3.339.750.000	
213	Tài sản cố định vô hình	79.232.404.441				79.232.404.441	
2131	Quyền sử dụng đất	79.232.404.441				79.232.404.441	
214	Hao mòn tài sản cố định		186.572.684.180		23.778.705.737		210.351.389.917
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		176.140.417.595		22.986.381.693		199.126.799.288
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		10.432.266.585		792.324.044		11.224.590.629
228	Đầu tư dài hạn khác	2.258.600.000				2.258.600.000	
2288	Đầu tư khác	2.258.600.000				2.258.600.000	
242	Chi phí trả trước	16.513.398.287		5.734.005.943	10.428.971.327	11.818.432.903	
2422	Chi phí trả trước cầu tàu	16.513.398.287		5.734.005.943	10.428.971.327	11.818.432.903	
24221	Chi phí trả trước công cụ dụng cụ, thiết bị	16.513.398.287		5.734.005.943	10.428.971.327	11.818.432.903	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn			688.298.921	67.092.000	621.206.921	
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		49.868.800.000	49.868.800.000			
331	Phải trả cho người bán	1.434.577.874	4.465.216.003	79.567.091.450	33.287.059.535	48.086.238.461	4.836.844.675
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.434.577.874	4.465.216.003	79.567.091.450	33.287.059.535	48.086.238.461	4.836.844.675
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.560.297.756	20.014.880.651	21.551.589.240		9.097.006.345
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.869.007.469	10.854.091.434	11.681.937.680		3.696.853.715
33311	Thuế GTGT phải nộp		2.869.007.469	10.854.091.434	11.681.937.680		3.696.853.715

B-1- 5.5.2.10.11



Đơn vị tính: đồng

Tai khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
6322	Giá vốn hàng bán (Hoạt động xếp dỡ)			3.419.479.719	3.419.479.719		
6323	Giá vốn hàng bán (Bến sà lan)			2.662.518.843	2.662.518.843		
6324	Giá vốn hàng bán (Vận tải quốc tế)			36.389.741.010	36.389.741.010		
635	Chi phí tài chính			3.306.416.502	3.306.416.502		
6351	Chi phí tài chính (Cầu tàu)			3.306.416.502	3.306.416.502		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			7.033.440.219	7.033.440.219		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.085.098.223	4.085.098.223		
64211	Tiền lương, thưởng			3.841.019.501	3.841.019.501		
64212	Kinh phí công đoàn			20.339.896	20.339.896		
64213	Bảo hiểm xã hội			183.059.040	183.059.040		
64214	Bảo hiểm y tế			30.509.838	30.509.838		
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			10.169.948	10.169.948		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			71.261.709	71.261.709		
64221	Sửa chữa văn phòng			13.091.000	13.091.000		
64222	Sửa chữa xe			58.170.709	58.170.709		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			409.397.534	409.397.534		
64231	Văn phòng phẩm			43.569.931	43.569.931		
64232	Trang thiết bị			67.702.545	67.702.545		
64233	Tài liệu			18.839.710	18.839.710		
64234	Phân bổ công cụ dụng cụ			35.797.348	35.797.348		
64235	Trang phục			243.488.000	243.488.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			86.700.000	86.700.000		
6425	Thuế, phí, lệ phí			11.426.818	11.426.818		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			692.122.222	692.122.222		
64271	Bảo chi			4.559.350	4.559.350		
64272	Điện			74.196.109	74.196.109		
64273	Điện thoại			30.477.294	30.477.294		
64274	Nước			7.040.000	7.040.000		
64275	Thuế nhà			133.527.270	133.527.270		

Đơn vị tính: đồng

Tai khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
64276	Chi phí kiểm toán			33.636.364	33.636.364		
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			408.685.835	408.685.835		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.677.433.713	1.677.433.713		
64282	Chi phí tiếp khách, hội nghị			239.512.986	239.512.986		
64283	Chi phí công tác			323.557.170	323.557.170		
64284	Chi phí bảo hiểm xe			864.000	864.000		
64287	Thu lao HDQT, Ban kiểm soát			228.000.000	228.000.000		
64288	Chi phí bằng tiền khác			885.499.557	885.499.557		
711	Thu nhập khác			251.561.539	251.561.539		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.479.988.714	8.479.988.714		
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện			8.479.988.714	8.479.988.714		
911	Xác định kết quả kinh doanh			137.646.942.281	137.646.942.281		
9111	Xác định kết quả kinh doanh (DV cảng			85.957.069.117	85.957.069.117		
9112	Xác định kết quả kinh doanh (Hoạt động			8.916.104.057	8.916.104.057		
9113	Xác định kết quả kinh doanh (Bến sà lan)			4.392.467.832	4.392.467.832		
9114	Xác định kết quả kinh doanh (Vận tải quốc			38.381.301.275	38.381.301.275		

Tổng cộng: 711.645.005.106 711.645.005.106 1.790.345.184.664 1.790.345.184.664 887.037.385.026 887.037.385.026

Ngày: 17 tháng 07 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Ngô Phạm Viết Tuấn

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Quân

